

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIA NGHĨA
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2019/HS-ST

Ngày: 10/10/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Quy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Cù Thị Như Hoa.

Bà Đỗ Thị Mau.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 10/10/2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 55/2019/TLST-HS ngày 06/9/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2019/QĐXXST-HS ngày 25/9/2019 đối với bị cáo: Lê Xuân T, sinh năm 1960, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Thôn C, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 09/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Xuân L và bà Ngô Thị P (đã chết); có vợ là bà Phạm Thị H và 03 con; con lớn nhất sinh năm 1984, con nhỏ nhất sinh năm 1989, bị bắt tạm giam từ ngày 10/5/2019 - có mặt.

- Nguyên đơn dân sự: Phòng lao động thương binh và xã hội thị xã G, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện hợp pháp của Phòng lao động thương binh và xã hội thị xã G: Ông Nguyễn Đình K, chức vụ Trưởng phòng - là đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Tổ 2, phường Nghĩa Tân, thị xã G, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ 2, phường Nghĩa Đ, thị xã G, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Trần Quang H, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Tổ 2, phường Nghĩa T, thị xã G, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt và có đơn

xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Kiều Quốc T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng năm 2004, Lê Xuân T chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị T (SN 1966), tại tổ 4, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông và có quen biết với ông Kiều Quốc T (SN 1960), HKTT: Thôn 2, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, ông Trần Quang H (SN 1956), HKTT: Tổ 2, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông. Ông T và ông H đều là cựu chiến binh, đang được hưởng chế độ trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng.

Bản thân Lê Xuân T không đi bộ đội và cũng không tham gia chiến đấu ở bất kỳ cuộc kháng chiến nào, nhưng trong quá trình quen biết T nói với ông T và ông H là mình có đi bộ đội nhưng đã bị mất hết giấy tờ và nay muốn làm hồ sơ để hưởng chế độ thương binh. T đưa cho ông H số tiền 2.500.000 đồng để nhờ ông H mua dùm Giấy ra viện và Quyết định xuất ngũ. Sau đó ông H mua của một người đàn ông tên là H (*Không rõ nhân thân*) 01 tờ Giấy ra viện có dấu đỏ và chữ ký mang tên "*Bs Nguyễn Thị H*" ở phần góc dưới bên phải và 01 tờ giấy Quyết định xuất ngũ có dấu đỏ và chữ ký mang tên "*Thiếu tá Trung đoàn trưởng Nguyễn Văn H*", đã được đánh máy sẵn những tiêu mục chung, còn các tiêu mục liên quan đến cá nhân thì để trống.

Sau khi mua được 02 tài liệu trên ông H đưa cho T và bảo T viết đầy đủ thông tin về tên, tuổi, đơn vị tham gia chiến đấu và thương tích. T nói chữ xấu và cũng không nhớ tên đơn vị, không biết viết thế nào nên nhờ ông T điền thêm thông tin cá nhân, đơn vị, cấp bậc, ngày nhập ngũ, xuất ngũ, thương tích... để hoàn thiện Giấy ra viện với các nội dung chính: "*Đồng chí Lê Xuân T; cấp bậc: Trung sỹ; Chức vụ: A phó; Đơn vị: C2 – D6 – E54; Ngày bị thương: 14/3/1979; Ngày vào viện: 18/3/1979; Trường hợp bị thương: Trong chiến đấu; Tình trạng các vết thương: Vết thương trên đỉnh đầu, mảnh đạn găm vào đầu gối chân phải, bị sức ép đạn pháo găm đau toàn thân, khó thở, bị ảnh hưởng cột sống; Sau khi điều trị: Tại bệnh xá E54; Ý kiến đề nghị của bác sỹ: Vết thương tạm ổn định, đề nghị đơn vị bố trí việc nhẹ; Ngày ra viện: 28/6/1979*"; Quyết định xuất ngũ với các nội dung chính: "*Trung đoàn 54, số 276, ngày 25/7/1979, chuẩn y cho đồng chí Lê Xuân Tài, nhập ngũ ngày 14/2/1977, xuất ngũ ngày 25/7/1979, đơn vị khi xuất ngũ C2-D6-E54-F165, thời gian công tác 02 năm 05 tháng, được hưởng quyền lợi xuất ngũ*".

Sau khi viết xong, T cầm 02 tài liệu này, tuần tự đến các cơ quan Ủy ban nhân dân phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Nông, Bộ tư lệnh Quân khu 5 để làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh. Qua các bước thủ tục làm hồ sơ từ xác nhận của Ủy ban nhân dân phường N, thị xã G, tỉnh Đắk

Nông đến giám định sức khỏe, thẩm định hồ sơ tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Nông và Bộ tư lệnh Quân khu 5, kết luận tỷ lệ thương tật của Tài là 35%; Ngày 15/5/2009 Lê Xuân T được Bộ tư lệnh Quân khu 5 cấp Quyết định số 59/QĐ-BTL, về việc cấp giấy chứng nhận thương binh hạng 4/4 và trợ cấp thương tật người có công với cách mạng, thời điểm hưởng chế độ từ tháng 3/2009.

Sau khi có quyết định được hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng thì Lê Xuân T đã trực tiếp ký nhận tiền trợ cấp từ tháng 3/2009 (*Nhận truy lĩnh*) đến tháng 12/2009 và từ tháng 03/2013 đến tháng 11/2016, với số tiền là 104.794.000 đồng. Từ tháng 01/2010 đến tháng 02/2013 bà Nguyễn Thị T trực tiếp ký nhận tiền trợ cấp, với số tiền là 56.418.000 đồng. Tổng số tiền ngân sách Nhà nước đã chi trả trợ cấp cho Lê Xuân T từ tháng 3/2009 đến tháng 11/2016 là 161.212.000 đồng.

Năm 2015, Bộ Lao động thương binh xã hội tiến hành thanh tra việc xác lập hồ sơ thương binh tại Quân khu 5, kết luận hồ sơ của Lê Xuân T sử dụng tài liệu giả là Giấy ra viện và Quyết định xuất ngũ. Ngày 23/02/2017, Bộ Lao động thương binh xã hội có văn bản số 618/LĐTBXH-TTr kiến nghị các biện pháp xử lý. Ngày 13/4/2017, Sở Lao động thương binh xã hội tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định 343/QĐ-LĐTBXH, đình chỉ chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, đối với Lê Xuân Tài và thu hồi số tiền hưởng sai quy định.

Đối với số tiền trợ cấp từ tháng 12/2016 đến tháng 03/2017 là 8.344.000 đồng, Lê Xuân T chưa đến nhận, nên ngày 19/9/2017 Phòng Lao động thương binh xã hội thị xã G, tỉnh Đắk Nông đã thu hồi số tiền này để nộp trả ngân sách nhà nước.

Xác minh tại Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa, cung cấp thông tin không có hồ sơ tài liệu nào về việc Lê Xuân T tham gia quân đội; Lê Xuân T không có tên trong danh sách quân nhân dự bị của huyện T, tỉnh Thanh Hóa và cũng không kê khai làm hồ sơ thương binh tại Ban chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Cục chính trị Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4 xác nhận, Lê Xuân T không có tên trong danh sách quân nhân bị thương của Quân đoàn 4; phân hiệu đơn vị không chính xác, Quân đoàn 4 không có Trung đoàn 54, Sư đoàn 165.

Tại Văn bản số 01/CV-GĐYK ngày 24/01/2019 của Hội đồng giám định y khoa Sở y tế tỉnh Đắk Nông tổ chức khám và kết luận về các tổn thương trên cơ thể của Lê Xuân T như sau: Không thấy sẹo da đầu, sọ não không thấy hình ảnh tổn thương, không dị vật; Vùng gối có vết thương nằm phía trên ngoài khớp gối P dài 02 cm, không thấy hình ảnh cản quang bất thường; Cột sống không có sẹo, không dấu hiệu vỡ, gãy, lún, không dị vật bất thường, gai thoái hóa đốt L1 đến L5.

Tại Kết luận giám định số 118/GĐKTHS-P11 ngày 22/4/2019 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng kết luận: Các hình dấu xác nhận dưới mục “Thủ trưởng” trên Giấy ra viện ngày 28/6/1979 và Quyết định xuất ngũ số 276, ngày 25/7/1979 cấp cho Lê Xuân T được hình thành bằng phương pháp kẻ, vẽ bằng tay; Chữ viết phần nội dung trong các Giấy ra viện và Quyết định xuất ngũ so với chữ viết của ông Kiều Quốc T là do cùng một người viết ra.

Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu:

- 01 bản gốc Quyết định xuất ngũ đề ngày 25/7/1979, mang tên Lê Xuân T;

- 01 bản gốc Giấy ra viện đề ngày 28/6/1979, mang tên Lê Xuân T;
- 01 bản gốc Giấy chứng nhận thương binh số 98720/AQ-K5, mang tên Lê Xuân T;
- 01 bản gốc cuốn sổ lĩnh tiền ưu đãi hàng tháng, mang tên Lê Xuân T.

Phần dân sự: Đối với số tiền trợ cấp ưu đãi đã nhận, đến nay Lê Xuân T chưa nộp lại Ngân sách nhà nước; Phòng Lao động thương binh và xã hội thị xã G, tỉnh Đắk Nông yêu cầu Lê Xuân T phải nộp trả lại Ngân sách nhà nước số tiền 161.212.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 47/CT-VKS ngày 04 tháng 9 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh Đắk Nông đã truy tố bị cáo Lê Xuân T về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, theo khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố. Sau khi phân tích nội dung, tính chất vụ án, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm c khoản 2 Điều 174; khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Lê Xuân T từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Buộc bị cáo Lê Xuân T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là từ 04 năm tù đến 05 năm tù.

Về dân sự: Buộc Lê Xuân T phải trả cho Phòng Lao động thương binh và xã hội thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông số tiền 161.212.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Xuân T thừa nhận hành vi của mình như nội dung bản Cáo trạng, thừa nhận Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, theo khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là đúng, không oan.

Tại phiên tòa, nguyên đơn dân sự Phòng lao động thương binh và xã hội thị xã G; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, ông Trần Quang H, ông Kiều Quốc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bà T, ông H, ông T đã có lời khai đầy đủ trong quá trình điều tra được lưu trong hồ sơ vụ án, việc không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 292 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo không trình bày lời bào chữa, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và đồng ý trả lại cho Phòng lao động thương binh và xã hội thị xã G số tiền 161.212.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra, Điều tra viên; Cơ quan Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ, tài liệu khác đã thu thập và được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Vì vậy Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Bản thân Lê Xuân T không đi bộ đội và cũng không tham gia chiến đấu ở bất kỳ cuộc kháng chiến nào nhưng T nhờ ông Kiều Quốc T và ông Trần Quang H làm hồ sơ để hưởng chế độ thương binh. Tài đưa cho ông H số tiền 2.500.000 đồng mua Giấy ra viện và Quyết định xuất ngũ. Ông H mua của một người đàn ông tên là H 01 tờ Giấy ra viện có dấu đỏ và chữ ký mang tên “Bs Nguyễn Thị H” ở phần góc dưới bên phải và 01 tờ giấy Quyết định xuất ngũ có dấu đỏ và chữ ký mang tên “Thiếu tá Trung đoàn trưởng Nguyễn Văn H”, đã được đánh máy sẵn những tiêu mục chung, còn các tiêu mục liên quan đến cá nhân thì để trống.

Sau khi mua được 02 tài liệu trên ông H đưa cho T và T nhờ ông T điền thêm thông tin cá nhân, đơn vị, cấp bậc, ngày nhập ngũ, xuất ngũ, thương tích... để hoàn thiện Giấy ra viện với các nội dung chính: “*Đồng chí Lê Xuân T; cấp bậc: Trung sỹ; Chức vụ: A phó; Đơn vị: C2 – D6 – E54; Ngày bị thương: 14/3/1979; Ngày vào viện: 18/3/1979; Trường hợp bị thương: Trong chiến đấu; Tình trạng các vết thương: Vết thương trên đỉnh đầu, mảnh đạn găm vào đầu gối chân phải, bị sức ép đạn pháo găm đau toàn thân, khó thở, bị ảnh hưởng cột sống; Sau khi điều trị: Tại bệnh xá E54; Ý kiến đề nghị của bác sỹ: Vết thương tạm ổn định, đề nghị đơn vị bố trí việc nhẹ; Ngày ra viện: 28/6/1979*”; Quyết định xuất ngũ với các nội dung chính: “*Trung đoàn 54, số 276, ngày 25/7/1979, chuẩn y cho đồng chí Lê Xuân T, nhập ngũ ngày 14/2/1977, xuất ngũ ngày 25/7/1979, đơn vị khi xuất ngũ C2-D6-E54-F165, thời gian công tác 02 năm 05 tháng, được hưởng quyền lợi xuất ngũ*”.

Sau đó, T đến các cơ quan Ủy ban nhân dân phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Nông, Bộ tư lệnh Quân khu 5 để làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh. Ngày 15/5/2009 Lê Xuân T được Bộ tư lệnh Quân khu 5 cấp Quyết định số 59/QĐ-BTL, về việc cấp giấy chứng nhận thương binh hạng 4/4 và trợ cấp thương tật người có công với cách mạng, thời điểm hưởng chế độ từ

tháng 3/2009. Lê Xuân T đã nhận tiền trợ cấp tổng cộng số tiền là 161.212.000 đồng.

Năm 2015, Bộ Lao động thương binh xã hội tiến hành thanh tra việc xác lập hồ sơ thương binh tại Quân khu 5, kết luận hồ sơ của Lê Xuân T sử dụng tài liệu giả là Giấy ra viện và Quyết định xuất ngũ. Ngày 23/02/2017, Bộ Lao động thương binh xã hội có văn bản số 618/LĐTBXH-TTr kiến nghị các biện pháp xử lý. Ngày 13/4/2017, Sở Lao động thương binh xã hội tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định 343/QĐ-LĐTBXH, đình chỉ chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đối với Lê Xuân T và thu hồi số tiền hưởng sai quy định.

Xác minh tại Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa, cung cấp thông tin không có hồ sơ tài liệu nào về việc Lê Xuân T tham gia quân đội; Tài không có tên trong danh sách quân nhân dự bị của huyện T, tỉnh Thanh Hóa và cũng không kê khai làm hồ sơ thương binh tại Ban chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Cục chính trị Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4 xác nhận, T không có tên trong danh sách quân nhân bị thương của Quân đoàn 4; phân hiệu đơn vị không chính xác, Quân đoàn 4 không có Trung đoàn 54, Sư đoàn 165.

Tại Văn bản số 01/CV-GĐYK ngày 24/01/2019 của Hội đồng giám định y khoa Sở y tế tỉnh Đắk Nông tổ chức khám và kết luận về các tổn thương trên cơ thể của Lê Xuân T như sau: Không thấy sẹo da đầu, sọ não không thấy hình ảnh tổn thương, không dị vật; Vùng gối có vết thương nằm phía trên ngoài khớp gối P dài 02 cm, không thấy hình ảnh cản quang bất thường; Cột sống không có sẹo, không dấu hiệu vỡ, gãy, lún, không dị vật bất thường, gai thoái hóa đốt L1 đến L5.

Tại Kết luận giám định số 118/GĐKTHS-P11 ngày 22/4/2019 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng kết luận: Các hình dấu xác nhận dưới mục “Thủ trưởng” trên Giấy ra viện ngày 28/6/1979 và Quyết định xuất ngũ số 276, ngày 25/7/1979 cấp cho Lê Xuân T được hình thành bằng phương pháp kẻ, vẽ bằng tay; Chữ viết phần nội dung trong các Giấy ra viện và Quyết định xuất ngũ so với chữ viết của ông Kiều Quốc T là do cùng một người viết ra.

Như vậy có đủ cơ sở để kết luận Lê Xuân T đã phạm vào tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, theo khoản 1 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định:

“1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

Tuy nhiên tại thời điểm xét xử chính sách pháp luật Hình sự của Nhà nước có sự thay đổi theo hướng có lợi cho bị cáo về hình phạt, được quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

“1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ

chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ do thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.”

Do vậy cần áp dụng khoản 3 Điều 7; khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội để xử lý hành vi “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” đối với Lê Xuân T.

Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

...

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng.

...

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó đã xâm phạm đến uy tín và trật tự quản lý hành chính của Cơ quan Nhà nước, xâm phạm đến chế độ ban hành con dấu, văn bản của Cơ quan Nhà nước, bất kỳ một hành vi chiếm đoạt trái pháp luật nào cũng đều bị xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật, nhưng vì động cơ muốn có tiền tiêu xài nên T đã thực hiện hành vi sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do đó, cần áp dụng một hình phạt tương xứng với tính chất, vai trò phạm tội của bị cáo để giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[4] Xét thấy, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự gì; sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo có công với cách mạng, anh ruột của bị cáo là ông Lê Xuân Th là liệt sỹ; ông Lê Xuân M là thương binh nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Xét tính chất, mức độ, hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo Lê Xuân T môi trường có đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe, phòng ngừa tội phạm nói chung trong xã hội.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Nguyên đơn dân sự Phòng Lao động thương binh và xã hội thị xã G, tỉnh Đắk Nông yêu cầu Lê Xuân T phải trả số tiền 161.212.000 đồng; phía Lê Xuân T cũng đồng ý trả số tiền này nên cần buộc T phải trả số tiền

161.212.000 đồng cho Phòng Lao động thương binh và xã hội thị xã G, tỉnh Đắk Nông là phù hợp.

[7] Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Tịch thu, lưu giữ trong hồ sơ vụ án 01 bản gốc Quyết định xuất ngũ đề ngày 25/7/1979, mang tên Lê Xuân T; 01 bản gốc Giấy ra viện đề ngày 28/6/1979, mang tên Lê Xuân Tài; 01 bản gốc Giấy chứng nhận thương binh số 98720/AQ-K5, mang tên Lê Xuân Tài; 01 bản gốc cuốn sổ lĩnh tiền ưu đãi hàng tháng, mang tên Lê Xuân T.

[8] Đối với hành vi của ông Kiều Quốc T và ông Trần Quang H có dấu hiệu của tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông T và ông H về hành vi này đã hết. Vì vậy, không đề cập xử lý hình sự đối với ông T và ông H là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Đối với bà Nguyễn Thị T, quá trình điều tra bị cáo Lê Xuân T khai bà T đã đưa cho ông Kiều Quốc T số tiền khoảng 10.000.000 đồng để lo việc làm hồ sơ thương binh cho Lê Xuân T. Cơ quan cảnh sát điều tra đã tiến hành đối chất nhưng bà T và ông T khai không có sự việc này. Đối với việc bà T đã nhận số tiền chi trợ cấp ưu đãi là 56.418.000 đồng, trên cơ sở các tài liệu thu thập được, xét thấy bà T được T giao sổ để nhận tiền chi trả trợ cấp, trong thời kỳ chung sống với nhau; bà T không biết việc T có gian dối trong việc lập hồ sơ và được hưởng chế độ trợ cấp trái pháp luật, việc làm của bà T là ngay tình. Vì vậy, không có căn cứ xử lý hình sự đối với bà T là đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với cán bộ Ủy ban nhân dân phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông chỉ tiếp nhận hồ sơ ban đầu của Lê Xuân T, không có căn cứ để xác định có sự thông đồng của cán bộ phường trong việc Lê Xuân T làm giả hồ sơ, tài liệu; Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Nông và Phòng Lao động thương binh và xã hội thị xã G thực hiện việc chi trả trợ cấp theo Quyết định và hồ sơ đề nghị của Bộ tư lệnh Quân khu 5. Vì vậy, không đề cập xử lý trong vụ án này.

Đối với một số cán bộ là thành viên Hội đồng giám định y khoa của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Nông và Bộ tư lệnh Quân khu 5, liên quan đến kết quả giám định thực thể và hồ sơ xét duyệt chi trả chế độ của Lê Xuân T. Ngày 31/7/2019, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã G, tỉnh Đắk Nông đã chuyển nội dung vụ việc đến Cơ quan điều tra khu vực 4, Quân khu 5, Bộ Quốc phòng để giải quyết theo thẩm quyền là đúng theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 8.060.600 đồng (làm tròn thành 8.061.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 341; điểm c khoản 2 Điều 174; khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số

41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

Tuyên bố: Bị cáo Lê Xuân T phạm tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lê Xuân T 01 (một) năm tù về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Buộc bị cáo Lê Xuân T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 10/5/2019).

Về trách nhiệm dân sự: Buộc Lê Xuân T phải trả cho Phòng Lao động thương binh và xã hội thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông số tiền 161.212.000đ (*Một trăm sáu mươi một triệu, hai trăm mười hai nghìn đồng*).

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày Phòng Lao động thương binh và xã hội thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông có đơn yêu cầu thi hành án, Cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành mà Lê Xuân T không trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số nợ chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả nợ được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Tịch thu, lưu giữ trong hồ sơ vụ 01 bản gốc Quyết định xuất ngũ đề ngày 25/7/1979, mang tên Lê Xuân T; 01 bản gốc Giấy ra viện đề ngày 28/6/1979, mang tên Lê Xuân T; 01 bản gốc Giấy chứng nhận thương binh số 98720/AQ-K5, mang tên Lê Xuân T; 01 bản gốc cuốn sổ lĩnh tiền ưu đãi hàng tháng, mang tên Lê Xuân T.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc Lê Xuân T phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 8.061.000đ (Tám triệu không trăm sáu mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nguyên đơn dân sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần Bản án có liên quan đến bồi thường thiệt hại trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có

quyền kháng cáo Bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND thị xã G;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- Phòng PC 06, PC 10 Công an tỉnh Đắk Nông;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ CA. thị xã G;
- Công an thị xã G;
- Chi cục THADS thị xã G;
- Bị cáo;
- Nguyên đơn dân sự;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Quy